TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Các tông phái Phật giáo Theravāda

ISSN: 2734-9195 08:05 13/03/2026

Phái này, vào khoảng thế kỷ 9, còn phân ra một phái nhỏ nữa, là phái Pamsukūlika (pamsukūla: phấn tảo y), do những vị tăng muốn khôi phục nếp sống xưa kia của tăng đoàn, ít nhất là với pháp đầu-đà (dhutanga) về việc mặc y phấn tảo.

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

Tóm lược: Sự tồn tại và phát triển của **Phật giáo Theravāda** hiện nay là một thực thể sống động cho hình thái Phật giáo bộ phái. Sự diễn tiến và phân hóa hiện nay trong nội bộ bản thân nó là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu cho tương lai của truyền thống này. Bài viết khảo sát về các 'tông phái', theo nghĩa tường minh lẫn hàm ẩn, của nội bộ Phật giáo Theravāda đang hiện diện khắp thế giới. Qua đó, chúng ta cố gắng phác thảo nên bức tranh chung về bối cảnh hiện đại của hệ phái này để làm nền cho các nghiên cứu sâu hơn về sau.

1. Dẫn nhập

Phật giáo trên thế giới hiện nay còn lại dưới 3 truyền thống chính: Theravāda, Mahāyāna và Vajrayāna. Trong đó, Theravāda là truyền thống gần nhất với những lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

Trên bảng 1, dẫn theo DhammaWiki,(1) tính đến tháng 1 năm 2016, ước tính tổng số tín đồ Phật giáo Theravāda trên toàn thế giới lên đến khoảng 231 triệu, phân bố tập trung ở Đông Nam Á mà Miến-điện là cao nhất. Đặc biệt, đa phần(2) các quốc gia lấy đạo Phật làm quốc giáo, gồm Sri Lanka, Miến-điện, Thái-lan và Cam-bốt, đều theo truyền thống này. Tại Ấn-độ, quê hương của đạo Phật, Hindu giáo hiện nay vẫn là tôn giáo chính, Phật giáo chỉ còn là thiểu số. Tuy nhiên trong số những người trụ lại với đạo Phật ở đây, có đến ba phần tư là theo Theravāda. Tại các nước có nền học thuật lâu đời như Đức, Pháp và Anh, khoảng một nửa số người theo Phật giáo là từ truyền thống này. Ở các nước

châu Âu còn lại, châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Phi, tỷ lệ người theo Theravāda trong cộng đồng Phật giáo cũng lên đến 35%. Từ đó cho thấy Theravāda đóng một vai trò không nhỏ trong Phật giáo hiện đại. Ngay cả lá cờ hiện nay được dùng làm biểu tượng cho Phật giáo trên toàn thế giới cũng phỏng theo truyền thuyết của Theravāda về hào quang của Phật khi thuyết bộ Patthāna ở Tam Thập Tam Thiên được ghi trong Dhammasangani-atthakathā.

Điều mà số liệu trên này còn chưa kể đến là một số tín đồ thuộc nhiều hơn một truyền thống và cũng có khi thuộc nhiều hơn một tôn giáo. Chẳng hạn, những người theo Thích Nhất Hạnh thực tập chính niệm của Theravāda, có các tăng ni xuất gia, nhưng lại là giáo đoàn Đại Thừa, chủ yếu là Thiền Tông. Hoặc ví dụ như một số Phật giáo đồ thích gọi là Theravāda nhưng cũng tham dự các trung tâm thiền Zen, các trung tâm Kim Cang Thừa (Vajrayāna); hoặc ngược lại, các vị thực tập thiền Zen cũng thích Theravāda,...

Mặc dù cố gắng giữ nguyên **lời Phật dạy**, nhưng trong hình thức hiện tại, Theravāda đã không khỏi ghi dấu những phát triển thông qua các thời kỳ lịch sử và những vùng lãnh thổ địa lý. Sự diễn tiến đó càng trở nên mạnh mẽ khi Phật giáo truyền bá ảnh hưởng của mình đi khắp thế giới, tiếp xúc với các nền văn hóa đa dạng, và nhất là chịu sự phản biện của tư duy khoa học. Vì chủ trương của mình, Phật giáo Theravāda một mặt phải đảm bảo tính chất nguyên bản, một mặt phải cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới.

Như vậy, tính trên cả số tín đồ thực tế tác động lẫn ảnh hưởng, cả tính chất nguyên bản lẫn yếu tố phát triển, Phật giáo Theravāda trong thời đại ngày nay nói chung và sự phân hóa tự thân nói riêng là một đối tượng quan trọng cần phải nghiên cứu.



Ảnh được tạo bởi AI

Các **nghiên cứu** về việc phân phái chủ yếu xoay quanh giai đoạn bộ phái tiền Đại Thừa mà rất ít đề cập đến diễn tiến phân hóa và diễn tiến của thực thể Theravāda hiện còn ngày nay. Các nghiên cứu về sự phân chia bộ phái trong thời cổ được biết đến với tên tuổi của André Bareau,(3) Nalinaksha Dutt(4) cùng nhiều vị khác. Đây là một chủ đề quan trọng và phức tạp trong Phật học. Các bộ phái trong giai đoạn này là cơ sở để tìm hiểu sự sai biệt và tương giao giữa các truyền thống Phật giáo cũng như các truyền thống chịu ảnh hưởng của Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay. Trong các nỗ lực nghiên cứu về Phật giáo bộ phái, khi các tài liệu sơ cấp của những bộ phái kia không còn được trọn vẹn, thì các tổ chức bộ phái hiện còn này đã cung cấp một lượng không nhỏ, dù đã bị khúc xạ qua lăng kính chủ quan các thông tin về thời kỳ đã qua. Tuy nhiên, những dấu hiệu sơ khởi trong sự phân chia ngay thời đức Phật vẫn chưa được đánh giá đúng mức.

Hầu hết các thông tin liên quan đến sự phân hóa của Theravāda hiện nay được đề cập trong tài liệu về lịch sử của truyền thống này ở các nước chứ không đặt sự phân chia trong bản thân Theravāda như một đối tượng nghiên cứu. Ta có thể kể đến Gombrich với công trình về lịch sử Theravāda năm 2006;(5) McMahan với đề tài về hiện đại hóa Phật giáo năm 2008.(6) Một số công trình đơn lẻ chỉ khảo sát ở phạm vi các nước riêng biệt, chẳng hạn như Panabokke với công trình về lịch sử Tăng đoàn Ấn và Tích-lan (1993);(7) Harris có đề cập đến các nhóm trong Phật giáo Cambodia (2001)(8) và lịch sử Phật giáo nước này (2008);(9) Morrow với đề tài về Theravāda Nhật Bản (2008)(10) và Trịnh Tiểu Quân khảo sát về Theravāda Trung Quốc (2012).(11)

Do vậy, trong đề tài này, chúng tôi đặt bản thân việc phân hóa của Phật giáo Theravāda hiện nay trên thế giới làm đối tượng để khảo sát. Việc tìm hiểu sẽ bắt đầu từ việc làm rõ các khái niệm liên quan, sau đó lược khảo về sự phân hóa trong thời kỳ Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái, chỉ tập trung vào Theravāda, làm tiền đề cũng như dẫn chứng phân tích. Chúng ta sau đó sẽ tiếp tục đi đến phần chính là khảo sát sự phân phái của Theravāda hiện đại, phân làm hai khu vực chính: các nước quốc giáo và các nước không quốc giáo. Cuối cùng ta sẽ rút ra một số nhận xét, kết luận và định hướng phát triển từ bài khảo sát này.

Bảng 1: Phân bố Phật giáo đồ Theravāda trên thế giới

Khu vực	Phật giáo đồ	Phần trăm Theravāda	Số lượng người theo Theravāda
Trung Quốc	554,226,615	5%	27,711,331
Nhật Bản	101,714,862	5%	5,085,743
Thái-lan	63,659,977	99%	63,023,377
Ấn-độ	40,694,537	75%	30,520,903
Sri Lanka	14,891,260	99%	14,742,347
Miến-điện	47,933,116	99%	47,453,785
Cam-bốt	14,378,411	99%	14,234,626
Lào	5,077,295	99%	5,026,522
Các nước châu Á khác	234,399,786	8%	18,751,983
Tổng số Theravāda ở châu Á			226,550,617
Hoa Kỳ	6,461,558	35%	2,261,545
Canada & các đảo Bắc Mỹ	396,708	35%	138,848
Tổng số Theravāda ở Bắc Mỹ			2,400,393
Đức	887,574	50%	443,787
Pháp	772,744	50%	386,372
Vương Quốc Anh	776,590	50%	388,295
Các nước châu Âu khác	792,964	35%	277,537
Tổng số Theravāda ở châu Âu			1,495,991
Tổng số Theravāda ở Mỹ Latin và Nam Mỹ	951,580	35%	333,053
Tổng số Theravāda ở Úc và châu Đại Dương	707,960	35%	247,786
Tổng số Theravāda ở châu Phi	237,236	35%	83,032
Tổng số Theravāda trên thế giới			231,110,873

2. Cơ sở phân tích

2.1 Danh xưng

Vì dịch thuật bất nhất về tên gọi các bộ phái giữa các nguồn tài liệu, ở đây xin lưu ý một chút về thuật ngữ dùng trong bài viết này.

Vì khẳng định tính chính thống của mình từ sự phân phái đầu tiên, phái Nam Tông mà ta đang khảo sát vẫn xưng mình là lời của các vị trưởng lão. Danh từ tiếng Sanskrit là Sthavira, Pāli là Theravāda. Nhiều tài liệu nếu không cần thiết phải phân biệt giữa 2 thời kì này thì vẫn dùng nhập nhằng cả 2 chữ ấy. Cách dịch cũng ít khi phân biệt rạch ròi giữa Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão Bộ. Tuy nhiên, khi khảo sát chi tiết về quá trình phân phái, các học giả hiện đại có xu hướng sử dụng Sthavira chỉ cho phái ở thời kì phân phái đầu tiên ở Ấn-độ lục địa, còn Theravāda chỉ cho hệ phái khi truyền sang đảo Tích-lan. Trong bài viết này, chúng tôi lấy theo cách dịch của Pháp Hiền trong bản tiếng Việt "Các bộ phái Phật Giáo Tiểu Thừa" của Bareau mà dịch Sthavira là Trưởng Lão Bộ và Theravāda là Thượng Tọa Bộ.(12)

Danh từ Tiểu Thừa (Hīnayāna) xuất hiện khi Đại Thừa (Mahāyana) hình thành, dùng để gọi chung tất cả các bộ phái Phật giáo dưới cái nhìn miệt thị (hīna = ty hạ) trong quá trình đấu tranh tư tưởng. Vì là bộ phái duy nhất còn sót lại đến thời nay, Theravāda đôi khi cũng bị đánh đồng thành Tiểu Thừa. Cố nhiên, họ không chấp nhận sự quy kết này. Năm 1950, "The World Fellowship of Buddhists" (Hội Thân Hữu Phật Giáo Thế Giới) thống nhất không dùng chữ Hīnayāna (Tiểu Thừa) để chỉ cho bất kỳ hình thái Phật giáo nào hiện còn ngày nay và bắt đầu sử dụng từ Theravāda (Thượng Toạ Bộ).(13) Tuy nhiên, từ này vẫn được dùng trong các văn bản học thuật như một thuật ngữ mang tính lịch sử và đôi khi vẫn còn được sử dụng theo thói quen truyền thống.

Một số nhánh của Phật giáo Theravāda, trong đó có Theravāda Việt Nam, vì khẳng định tính chính thống của mình đã dùng tên gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy. Về phương diện học thuật, từ này gây nhập nhằng vì Phật giáo nguyên thủy chỉ là giai đoạn trước khi phân chia bộ phái, điều mà giờ đây hoàn toàn không thể nào tái lập lại được. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi không dùng thuật ngữ này hoặc tương tự như vậy.

Một thuật ngữ nữa cũng thường được dùng là Nam Tông (hoặc Nam Truyền). Thuật ngữ này xuất phát từ phương hướng phân chia các bộ phái cũng như các phái đoàn truyền giáo của vua Asoka ra ngoài Ấn-độ. Như vậy, từ này theo nghĩa rộng, cho thấy nhiều hơn một truyền thống Phật giáo. Tuy nhiên, tính đến thời hiện đại, Nam Tông được đánh đồng với bộ phái duy nhất còn lại theo phương Nam là Theravāda, và Bắc Tông chỉ chung cho Đại Thừa lẫn Kim Cang

Thừa. Trong bài viết này, chúng ta sẽ quy ước sử dụng từ này theo nghĩa như vậy.

2.2 Sự phân hóa

Ở đây, để tiện cho việc khảo sát, chúng tôi định nghĩa sự phân hóa là gọi chung của hai khái niệm con là phân nhóm và phân phái.

Trong khái niệm đầu tiên, sự phân nhóm cho thấy sự tách ly trong giáo đoàn thành các nhóm có các đặc điểm tương đối riêng biệt. Điều này được thể hiện trên ít nhất một trong các mặt như sau:

1) Chuyên môn: Sự chuyên môn hóa trong quá trình tu tập.

2) Địa lý: Sự phân hóa về địa lý, có thể dẫn tới việc bản địa hóa Phật giáo theo từng địa phương.

3) Tổ chức: Sự khác biệt về cơ chế tổ chức và lãnh đạo.

4) Tư tưởng: Sự sai biệt về tư tưởng trong quá trình lý giải và phát triển về giáo lý.

Các đặc điểm này có mối liên hệ mật thiết với nguyên nhân phân hóa trong giáo đoàn. Tuy nhiên, ở đây ta chỉ xét chúng như đặc điểm để nhận dạng sự phân hóa trong nội bộ Phật giáo Theravāda.

Mặt khác, sự phân phái là sự phân hóa khi nhóm đã phân hóa hình thành một danh xưng chính thức cho mình. Chính thức ở đây được hiểu là thừa nhận của chính bản thân nhóm liên quan hoặc sự công nhận chung của cộng đồng trong đó nó tồn tại.

Theo lẽ tự nhiên, ta sẽ gọi đơn vị trong hình thức phân nhóm là ‘nhóm’, còn trong hình thức phân phái là ‘phái’.

Theo cách định nghĩa này, sự phân nhóm là tiền đề cho sự phân phái. Tuy nhiên không phải sự phân nhóm nào cũng dẫn tới phân phái. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như việc tái định hình, sát nhập và tan rã của các nhóm chưa có cơ sở vững chắc; hay tình trạng công khai và chính thức hóa trong hoạt động của các nhóm…

Trong cả hai định nghĩa, sự bất đồng hay phản kháng không được xét như một yếu tố bắt buộc. Điều này có nghĩa là sự phân hóa có thể chỉ là diễn tiến ôn hòa hoặc cũng có thể là vấn đề mâu thuẫn trên các phương diện có liên quan.

Trên cơ sở đã thiết lập ở trên, ta sẽ đi vào khảo sát sự phân hóa trong Theravāda ở từng thời kỳ và khu vực.

3. Sự phân chia trong thời Phật tại thế và ngay sau đó

Phật giáo nói chung và Phật giáo Theravāda nói riêng, không tránh khỏi có sự phân chia. Tùy vào từng thời điểm, từng quốc độ, sự phân chia này có thể nhận thấy rõ ràng, hay mờ nhạt, khác nhau. Trong phần này, chúng ta sẽ khảo sát một số sự kiện liên quan đến sự phân hóa trong Phật giáo, ngay từ thời đức Phật còn tại tiền và ngay sau đó, tức cho đến kỳ kết tập đầu tiên.



Ảnh được tạo bởi AI

3.1 Sự phân nhóm vào thời Phật

Theo kinh Cankamasuttam,(14) khi ấy các ngài Sāriputta, Mahāmoggallāna, Mahākassapa, Anuruddha, Punna Mantāniputta, Upāli, Ānanda, Devadatta cùng với một số đông các thầy tỳ-khưu đang đi kinh hành, không xa đức Phật. Đức Phật khi thấy các vị đi từng nhóm như vậy, thì nói với chúng tỳ-khưu rằng: Những vị đi chung với ngài Sāriputta là những vị có đại trí tuệ, những vị đi chung với ngài Mahāmoggallāna là những vị có đại thần thông, những vị đi chung với ngài Mahākassapa là những vị chủ trương hạnh đầu đà, những vị đi chung với ngài Anuruddha là những bậc có thiên nhãn, những vị đi chung với ngài Punna Mantāniputta là những vị thuyết pháp, những vị đi chung với ngài Upāli là những vị trì luật, những vị đi chung với ngài Ānanda là những bậc đa văn, những vị đi chung với ngài Devadatta là những vị ác dục. Rồi ngài kết luận

lại: Này các tỳ-khưu, tùy thuộc theo giới, các chúng sinh cùng hòa hợp, cùng đi với nhau. Chúng sinh liệt ý chí cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sinh liệt ý chí. Chúng sinh thiện ý chí cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sinh thiện ý chí.

Một dẫn chứng tương tự cũng được nêu trong Đại Kinh Rừng Sừng Bò (Mahāgosingasutta - MN 32). Điều này chứng tỏ ngay từ thời Phật, đã có việc hình thành các nhóm theo sở trường tu học. Sau này, trong quá trình khẩu truyền kinh điển, các nhóm trong giáo đoàn cũng được hình thành để tiện cho việc học thuộc.

3.2 Sự kiện thành Kosambī

Câu chuyện được tìm thấy ở chương Kosambī thứ 10 trong Luật Đại Phẩm, và trong chú giải Pháp Cú, phần giải (kể sự tích từ đó mà có các câu kệ) cho các câu kệ số 6 và số 328(15). Theo đó có 2 nhóm tỳ-khưu bất đồng với nhau về việc kiến giải về hành vi "có tội" và "vô tội"; đức Phật đã nhiều lần can ngăn và đứng ra hòa giải cuộc xung đột ấy, nhưng thất bại, nên trong mùa An cư mưa năm ấy, ngài đã ngự tại Pārileyyaka, cùng với một con voi chúa (các bức tranh vẽ và một số sách chú giải gần đây còn cho rằng ngoài con voi chúa thì trong mùa An cư mưa ấy, còn có một con khỉ chúa dâng trái cây và mật ong cho đức Phật dùng hằng ngày, còn con voi thì dâng nước,...). Sau mùa An cư mưa ấy, dưới áp lực từ phía dân chúng, từ những người cư sĩ tại gia và vì lòng hối hận, các tỳ-khưu ở Kosambī đã tới Sāvatthī gặp đức Phật để xin được sám hối.

3.3 Sự kiện Devadatta

Câu chuyện được tìm thấy ở chương Chia Rẽ Hội Chúng (Sanghabhedakakkhandhakam) thứ 7 trong Luật Tiểu Phẩm. Theo đó, Devadatta vốn là anh em họ của Phật, đã xuất gia trong Phật giáo, nhưng do vì muốn tranh giành sự ảnh hưởng của mình và Phật cho nên đã tìm nhiều cách để hãm hại Ngài, như là tìm cách giết bằng sát thủ, tìm cách giết bằng con voi say,... Các việc này đến cuối cùng đều thất bại, vì vậy, ông đã đến gặp Phật và đề ra 5 sự việc bắt buộc cho vị xuất gia tỳ-khưu là:

1) Cả đời sống ở rừng,

2) Trọn đời sống bằng phép khất thực,

3) Suốt đời chỉ được dùng vải đã bị vất bỏ để may thành y (phấn tảo y),

4) Sống ở nơi cội cây,

5) Ăn chay cho đến trọn đời;

Đức Phật đã không chấp nhận 5 sự việc mà Devadatta đưa ra và vì vậy Devadatta đã kêu gọi dân chúng và những vị xuất gia ủng hộ mình để thành lập một "giáo đoàn" riêng.

"Giáo đoàn" của Devadatta cũng không còn được mấy người và gần như không được nhắc đến nữa, sau khi ông mất.

3.4 Sự kiện tỳ-khưu Subhadda

Chúng tôi xin được dẫn thêm một sự kiện nữa về tỳ khưu Subhadda được nhắc đến trong chương Năm Trăm Vị (Pañcasatikakkhandhakam) thứ 11 nơi Luật Tiểu Phẩm. Sự kiện này khá nổi tiếng vì còn được nhắc đến ở bài Đại Kinh Bát Niết-bàn (Mahāparinibbānasuttam) số 16 thuộc Trường Bộ Kinh. Chính do sự kiện này mà sau khi Phật diệt 3 tháng, ngài Mahākassapa (Đại Ca-diếp) đã cho tổ chức Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất.

Theo các tài liệu này, bảy ngày sau khi đức Thế Tôn viên tịch, ngài Mahākassapa cùng với đại chúng từ Pāvā đi Kusinārā, đã gặp một tu sĩ ngoại đạo đi theo hướng ngược lại, trên tay cầm một bông hoa Mandārava, ngài Mahākassapa hỏi và được biết đức Phật đã viên tịch tại Câu-thi-na. Đại chúng lúc bấy giờ được tin ấy thì vô cùng buồn thương, duy có Subhaddha – một vị xuất gia khi đã lớn tuổi – thì lại vô cùng sung sướng mà nói với các tỳ-khưu rằng: các ông buồn mà chi, ông già Cồ-đàm (Gotama) đã chết rồi, từ giờ chúng ta hễ muốn làm gì thì hãy cứ làm việc đó, chẳng còn lo bị quở trách nữa.

3.5 Sự kiện trưởng lão Purāna

Một sự kiện nữa về trưởng lão Purāna cũng được nhắc tới trong Tiểu Phẩm Luật, chương Năm Trăm Vị.

Tài liệu này kể lại rằng, sau khi cuộc kiết tập Tam tạng lần thứ nhất diễn ra và Tam tạng lúc này đã được trùng tụng hoàn bị, thì trưởng lão Purāna, cùng với chúng đệ tử của mình đã đi đến, nhưng không chấp nhận kết quả của cuộc kiết tập này. Ông nói: Thưa các vị, Pháp và Luật đã được các vị trùng tụng một cách tốt đẹp. Tuy nhiên, tôi chỉ ghi nhận chính những gì tôi đã được nghe từ miệng và đã được thọ lãnh từ miệng của đức Thế Tôn thôi.

Như vậy, sự kiện này gián tiếp xác nhận rằng, một lần nữa, không bao lâu sau Phật diệt độ, Tăng chúng đã lại có những sự bất hòa, chia rẽ ngấm ngầm và chúng tôi cho rằng, chính sự kiện này là một nhân tố gần để dẫn dẫn đến sự

kiện kinh điển được hội tập lại vào lần thứ nhì, khoảng 100 năm sau Phật diệt độ, liên quan đến nhóm các tỳ-khưu ở xứ Vajjī (Bạt-kỳ).

4. Theravada thời kỳ Phật giáo bộ phái

Sự phân chia giáo đoàn trong thời kì Phật giáo bộ phái diễn ra vô cùng phức tạp. André Bareau chia tài liệu ghi chép về diễn tiến của quá trình này thành 3 nhóm dựa theo thời điểm xuất hiện(16).

1) Nhóm thứ nhất bao gồm các tài liệu xuất hiện trước thế kỷ 6 như Đảo Sử (Dīpavamsa), danh sách thứ nhất và thứ ba của Thanh Biện (Bhavya), Kinh Viên Giáo Xá-lợi-phất (Sāriputrapariprcchasutra), Dị BộTông LuânLuận (Samayabhedoparacanacakra), Kinh Viên Giáo Văn-thù-sư-lợi (Mañjusripariprcchāsutra),... Các tài liệu này có khuynh hướng phân đôi, sau đó mới phân chia tiếp.

2) Nhóm thứ hai gồm các tài liệu ra đời giữa thế kỷ 6 đến thế kỷ 7 như danh sách thứ nhì của Thanh Biện (Bhavya), danh sách của Nghĩa Tịnh, danh sách của Vinitadeva (Điều Phục Thiên). Trong đó cho các phái phân thành 3 hay 4 nhóm chính.

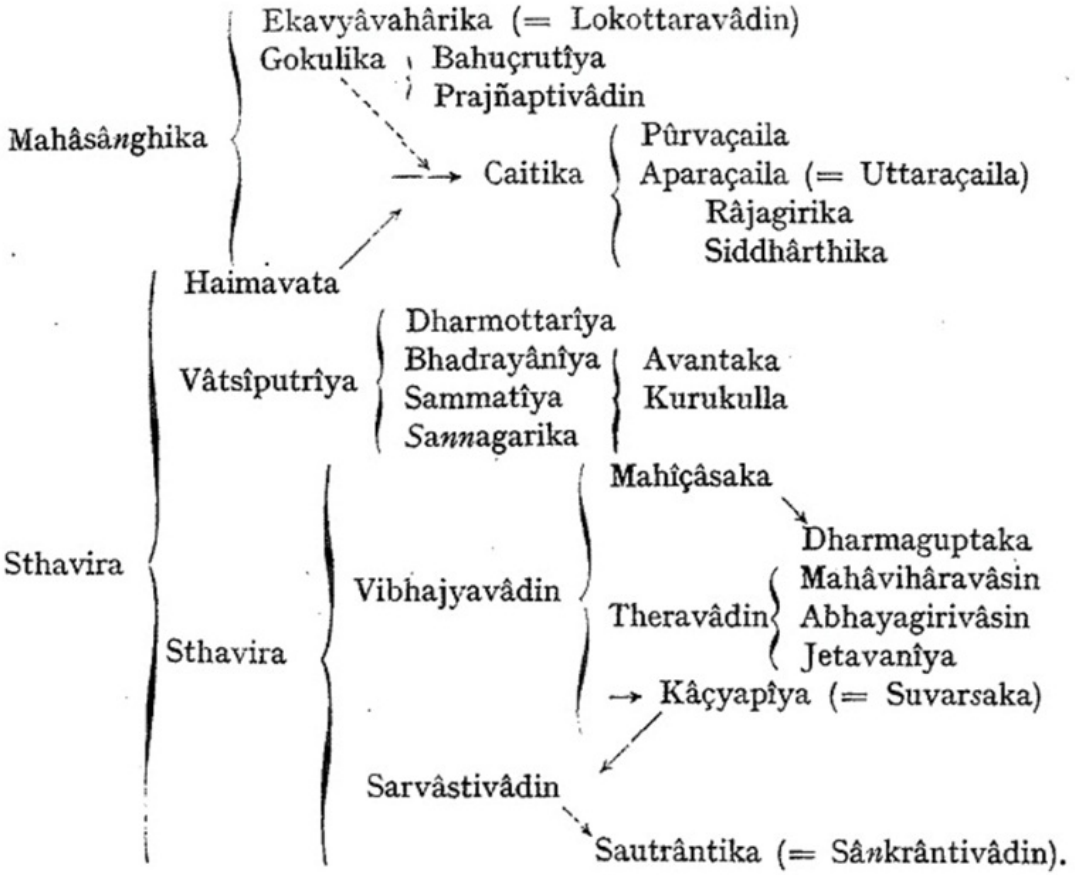
3) Nhóm thứ ba có vào khoảng thời gian sau đó, gồm danh sách của Tāranātha, kinh Viên Giáo về An Cư (Varsāgraprcchāsutra). Các tài liệu này ít nhiều biến đổi từ các danh sách trước.

Dựa theo các tài liệu trên, André Bareau tái lập 1 sơ đồ phân phái khả dĩ đáng tin nhất cho đến thời điểm hiện tại. Dựa theo sự tái thiết này, ở đây chúng ta sẽ trình bày mạch lưu truyền của hệ phái ngày nay còn sót lại trên thế giới mà ta vẫn thường quen gọi là Theravāda hoặc Nam Tông. Sự phân phái ban đầu là phân đôi thành Đại Chúng Bộ (Mahāsānghika) và Trưởng Lão Bộ (Sthavira).

Trưởng Lão Bộ (Sthavira) được coi là phái mang tư tưởng chính thống chống lại phái Đại Chúng Bộ (Mahāsānghika) nguyên thủy. Có lẽ vì xem mình là chính thống nên bộ phái này không thấy nêu lại các quan điểm của mình một cách chính thức. Chỉ có truyền thuyết của Chánh Lượng Bộ (Sammatiya) dẫn theo Thanh Biện (Bhavya) có nêu vài chi tiết về tư tưởng của phái này. Tuy nhiên các ghi chép này đa phần do Chánh Lượng Bộ (Sammatiya) gán ghép để biện minh cho tính chính thống của luận thuyết mình, không có giá trị lắm.

Tiếp tục trong sơ đồ của André Bareau, trong khi Trưởng Lão Bộ (Sthavira) phân thành Tuyết Sơn Bộ (Haimavata), Độc Tử Bộ (Vātsīputrīya) thì vẫn có một nhánh tự xem mình là chính gốc của Trưởng Lão Bộ (Sthavira). Nhánh Trưởng Lão Bộ

(Sthavira) này tiếp tục chia thành Phân Tích Bộ (Vibhajyavāda) và Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Phân Tích Bộ (Vibhajyavāda) chính là bộ phái tự xem mình là chính thống trong truyền thuyết của Đảo Sử về kì kết tập dưới thời vua Asoka. Phái này sau đó lại được chia thành Hóa Địa Bộ (Mahimsasaka) ở lục địa và Thượng Tọa Bộ (Theravāda) ở hải đảo (Tích- lan). Thượng Tọa Bộ (Theravāda) tiếp tục phân thành Đại Tự (Mahāvihāravāda), Vô Úy Sơn (Abhayagirivāda), và Kỳ Viên (Jetavanīya)(17).



Hình 1: Sơ đồ phân phái Phật giáo theo sự tái thiết của Bareau

Nằm ngoài sơ đồ này, ta còn chú ý đến một phái nữa có liên quan đến dòng truyền của Phật giáo Nam Tông đương thời là Tāmrasātiya. Tāmrasātiya dịch là Đồng Diệp Bộ, Xích Đồng Diệp Bộ, Hoàng Y Bộ,... phân tích theo ngữ nguyên, có nghĩa là môn phái những vị xuất gia đắp y màu đồng, màu hỏa hoàng. Một cách giải thích khác của sử gia Tāranātha là tên phái lấy theo tên đạo sư sáng lập(18). Các tài liệu nói khác nhau về phái này. Đảo Sử(19) và Dị Bộ Tông Luân Luận(20) đều không nói đến tên của bộ phái này. Dị Bộ Tông Tinh Thích của Thanh Biện (Bhavya) cho Đồng Diệp Bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng Tọa Bộ. Giáo Đoàn Phân Liệt Tường Thuyết của ngài Thanh Biện do Tây Tạng truyền dịch, thì có ba thuyết về sự phân chia bộ phái, trong đó, thuyết thứ 3 cho rằng phái áo đỏ (Tạng: gos-dmar-ba) tức là Đồng Diệp Bộ. Huyền Ứng Âm Nghĩa quyển 23 thì nói Đồng Diệp Bộ tức là Thượng Tọa Bộ(21).

André Bareau nêu ra các tài liệu của Chánh Lượng Bộ và Đại Chúng Bộ dẫn bởi Thanh Biện xếp phái này trong nhóm phân phái của Phân Biệt Thuyết Bộ cùng với Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Ca-diếp Bộ; phân biệt với Kinh Lượng Bộ, Thuyết Chuyển Bộ và rất gần với Hữu Bộ. Ông cũng dẫn Vinitadeva xếp phái này vào nhóm của Hữu Bộ cùng Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ,...; đồng nhất với Thuyết Chuyển Bộ. Theo ông, Kinh Thuyết giáo về An Cư của Tỳ-khưu cho phái này thuộc nhóm Chánh Lượng Bộ là sai(22).

Ấn Thuận cho rằng Đồng Diệp Bộ là một phái của Phân Biệt Thuyết Bộ thuộc hệ Thượng Tọa Bộ, lấy đảo Tích-lan làm căn cứ địa, chủ yếu truyền bảy bộ A-tì-đạt-ma(23).

Thích Nhất Hạnh cũng cho rằng đây chính là Thượng Tọa Bộ (Theravāda) ở Tích-lan nhưng không dùng tên này vì không có nhiều ý nghĩa đồng thời dùng tên Theravāda để tự nhận mình là đạo Phật chính thống, nguyên thủy(24).

Sau khi đã viện dẫn các sự kiện từ thời xa xưa, thì với phần chính của bài viết này, chúng tôi xin quay trở về lại với hiện trạng Phật giáo Theravāda mà chúng ta được biết đến ở ngày nay.

5. Các tông phái Phật giáo Theravada tại các nước quốc giáo

5.1 Phật giáo Theravāda Tích-lan (Sri Lanka)

Phật giáo Theravāda, vào thời A-dục vương, đã được truyền bá theo 9 phái đoàn, mà nổi tiếng nhất phải kể đến là phái đoàn truyền giáo của ngài Mahinda - con trai của Thiên Ái vương Asoka, và em gái của ngài ni sư Sanghāmittā, cùng với một số vị tỳ-khưu khác nữa, đã đi đến đảo Lankā (Sri Lanka ngày nay) để truyền giảng Phật pháp. Phái đoàn này có thể được kể là phái đoàn thành công nhất trong 9 phái đoàn được đức vua Asoka cử đi vào thời bấy giờ, bởi vì nó đã thiết lập vững chắc Phật giáo Theravāda nơi đảo quốc này và từ đây mà Phật giáo Theravāda được truyền đi khắp nơi trên thế giới - hiện nay.

Lịch sử của Phật giáo Theravāda Tích-lan chia ra 3 giai đoạn là Anurādhapura, Pulonnaruwa và Kandy. Những giai đoạn này đồng thời cũng gắn liền với 3 địa điểm trong lịch sử, đã từng và hiện là thủ phủ của Phật giáo Tích-lan.

5.1.1 Phật giáo thời kỳ Anurādhapura và Pulonnaruwa

Anurādhapura (□□□□□□□□□□) là một trong những kinh đô cổ, linh thiêng bậc nhất của Sri Lanka. Nó có các di tích được bảo quản tốt thuộc nền văn minh Lanka được UNESCO công nhận. Nó nằm cách thủ đô Colombo hơn 200km, thuộc Bắc Trung Bộ, ở hai bên bờ sông Malvathu Oya. Từ thế kỷ 4 tTL đến thế kỷ 11, thành phố này là kinh đô, trung tâm chính trị ổn định và bền vững cho mãi đến năm 1017, trước cuộc tấn công của quân xâm lược Ấn Độ(25).

Polonnaruwa (□□□□□□□□□□) là kinh đô thứ nhì của Tích-lan (vua Vijayabahu I, 1070), nằm cách thủ đô Colombo khoảng 230km, cách Anurādhapura khoảng 100km về hướng Tây Bắc, thuộc Bắc Trung Bộ. UNESCO đã công nhận một sốcông trình tiêu biểudưới triều Parakkamabāhu I (1153 - 1186) ở nơi đây.

Hai thời kỳ này được kể chung ở đây là vì sự phân phái Phật giáo ở hai thời kỳ này đều mang những nét giống nhau, tức là đều chia thành 3 phái lớn gồm Đại Tự (Mahāvihāra), Vô Úy Sơn (Abhayagiri) và Kỳ Viên (Jetavana).

5.1.1.a Phái Đại Tự (Mahāvihāra)

Theo Đảo Sử, Phật giáo ban đầu được truyền bá vào Tích-lan do ngài Mahinda và ni sư Sanghāmittā. Vua Devanampiya Tissa (Tambapanni) dâng cho ngài Mahinda vườn Mahāmeghavana, xây lên ngôi chùa Tissārāma, gọi là Mahāvihāra,(26) vào năm 247 tTL.(27) Bộ phái Theravāda đầu tiên trên Sri Lanka chính thức được ra đời.

Trong thời vua Vattagāmanī(28), chư tăng ở Đại Tự (Mahāvihāra) chia làm 2 phái, trong đó 1 phái giữ Vô Úy Sơn (Abhayagiri). Vô Úy Sơn dần lớn mạnh, giàu có hơn và trở thành đối thủ đáng gờm đến tự viện cũ. Lần lượt sau đó, các vị vua và quý tộc khác nhau đã đóng góp và phục hồi Đại Tự (Mahāvihāra).

Cuối triều Gothābhaya, một bất đồng phát sinh giữa Đại Tự và Vô Úy Sơn về các vấn đề giáo lý. Có sáu mươi tu sĩ của Vô Úy Sơn tiếp nhận phái Phương Đẳng Bộ (Vetullavāda)(29) (Mhv.xxxvi.41; Dpv.xxii.40). Nó tái xuất hiện sau đó, và dù rằng đã chính thức bác bỏ, nhưng nó dường đã ảnh hưởng đến chư tăng Tích-lan, chủ yếu là Pháp Hỷ Bộ (Dhammarucika (q.v) = Abhayagirika). Phương Đẳng Bộ thường được xác định cùng với các phái Đại Thừa Phật giáo.(30) Kinh điển của phái này, gọi là tạng Vetulla, bị quy kết là phi phật ngôn(31). Sáu mươi tu sĩ này bị trục xuất. Họ được một vị sư ở Cola, là Sanghamitta(32), thâu nhận.

Tại Thūpārāma, trước đức vua, Sanghamitta giải thích giáo lý của mình, bác bỏ sự phản đối của các sư Đại Tự. Sanghamitta trở thành gia sư cho các hoàng tử. Ông xúi giục vua Mahāsena lên ngôi sau đó tiêu diệt Đại Tự. Vì thế trong chín

năm, Đại Tự đã bị tước đoạt cho Vô Úy Sơn. Quan thượng thư Meghavannābhaya đã nổi dậy chống lại. Sanghamitta và Sona đã bị giết, nhiều phần Đại Tự được khôi phục. Vua Mahāsena, theo lời sư Tissa, đã xây dựng Jetavanavihāra trên nền của Đại Tự. Sự phản kháng sau đó khiến nhà vua phải từ bỏ việc này (Mhv.xxxvi.110f;. Xxxvii.1 37).

Vua Sirimeghavanna lên ngôi, cố gắng khôi phục lại những thiệt hại do cha mình gây ra. Đại Tự khi ấy trở nên nổi tiếng là nơi pháp học, là trung tâm của Phật giáo Theravāda, và là kho lưu trữ các chú giải khác nhau, các bộ chính trong số này trở thành các atthakathā tiếng Sīhala cho Chính Tạng Pāli. Vì thế, các học giả từ các quốc gia khác nhau đến đó, trong số đó có Buddhaghosa (q., v.), đã đến ngụ tại tăng phòng (parivena) Ganthākara và biên soạn Chú Giải Pāli của mình (Cv.xxxvii.215ff).

Khi Dhātusena trở thành vua, những người theo Pháp Hỷ Bộ được ưu ái hơn và đã giành được Đại Tự (Mahāvihāra), sau đó chuyển sang Ambatthala-vihāra (Cv.xxxviii.75). Các vua đời sau cũng có ủng hộ Đại Tự về nhiều mặt.

Trong cuộc xâm lược của người Cola và người Pandu từ miền Nam Ấn-độ, Đại Tự (Mahāvihāra) dường như đã bị lãng quên. Khi vua Parakkamabāhu I đã lập lại hòa bình, ông nỗ lực làm trong sạch Phật giáo, hòa giải giữa các phái với nhau (Cv.lxxviii.11ff).

Sau khi dời đô từ Anurādhapura đến Polonnaruwa, Đại Tự mất đi tầm quan trọng. Đại Tự rơi vào quên lãng và suy tàn, từ đó chẳng thể nào hồi phục được nữa.(33)

5.1.1.b Phái Vô Úy Sơn (Abhayagiri)

Theo Gunaratne Panabokke(34) và dựa vào tập Đại Sử (Mahāvamsa), vào năm 43 tTl, kinh thành Anurādhapura của Sri Lanka bị quân Tamil từ Ấn-độ chiếm đóng. Vua của Sri Lanka là Abhaya chạy qua Titthārāma, thì bị một Nigantha là Giri xúc phạm. Nhà vua tuyên bố, nếu ông lấy lại được vương quyền, ông sẽ xây dựng một ngôi chùa gọi là Abhayagiri ngay trên nơi này (Mhv. xxxvii.43-4).

Nhà vua khi ấy trú tại tu viện Hambugallaka do Trưởng lão Mahātissa trụ trì. Đến năm 29 tTl, vua Abhaya khởi binh tái chiếm kinh thành. Vua cúng dường ngôi chùa Abhayagiri cho Đại đức Mahātissa ở Kuppikala và 2 vị sư khác. Tự viện nhanh chóng trở nên giàu có và quyền lực. Theo Đại Sử (Mhv.xxxvii.95ff), một vị đương nhiệm của Đại Tự là Mahātissa, bị trục xuất vì thường xuyên lui tới gia đình cư sĩ. Đệ tử vị này là Bahalamassutissa tức giận bỏ sang Vô Úy Sơn và hình thành một hội chúng riêng biệt.

Bộ sử Nikāya Sahgraha của Sri Lanka (pp.11, 12; xem thêm P.L.C.42), nói rằng những bất đồng này sinh khởi ngay sau khi hội chúng các sư phái Vajjiputtaka từ Pallārāma ở Ấn-độ gia nhập. Trong triều vua Vohārakatissa, Vô Úy Sơn công khai tiếp thu học thuyết ngoại giáo của Phương Đẳng Tạng (Vaitulya Pitaka)(35). Các nhà truyền giáo này cũng được gọi là Mahāsuññavāda, tức là những người theo trường phái tính Không; họ mang theo một số kinh điển viết bằng tiếng Sanskrit. Kinh điển này được gọi là kinh Vaitulya (Phương Đẳng kinh) và nó được chấp nhận bởi chư Tăng phái Vô Úy Sơn. Vaitulya (Pāli: Vetulla) bị chư Tăng thuộc Đại Tự lên án kịch liệt vì cho là trái lời Phật, dẫn tới sự bất đồng về giáo thuyết giữa Đại Tự và Vô Úy Sơn. Phái Vô Úy Sơn chính thức ra đời từ đây.

Một cuộc điều tra được tiến hành theo chỉ ý của đức vua với sự giúp đỡ của thượng thư Kapila, những sách vở ngoại giáo bị đốt sạch và các tu sĩ của Vô Úy Sơn bị ruồng bỏ (Mhv.xxxvi.40 -1). Tuy nhiên, vua Mahāsena lại đứng về phe Vô Úy Sơn và phá hủy Đại Tự (P.L.C 53; Mhv.xxxvii.10-16), sau đó lại chuyển sang ủng hộ Đại Tự và đốt các sách của Vô Úy Sơn. Vua Sirimeghavanna lên ngôi giúp Vô Úy Sơn phục hồi lại (Cv.trans. I.9, n.3; Cv.xxxvii.91). Các đời vua sau đều có ủng hộ Abhayagiri trên nhiều phương diện.

Bộ phái này không chỉ được xem như là một bộ phái Phật giáo, mà sự ra đời của nó còn được xem như là sự hồi sinh của quốc gia và cũng là biểu tượng một thời của đảo quốc Lankā, bởi vì với sự ra đời của phái Abhayagiri cũng đồng thời là sự chấm dứt ảnh hưởng của đạo Jain và đạo Bà-la-môn tại Tích-lan. Vào thế kỷ thứ 3, phái Abhayagiri càng ngày càng có sức ảnh hưởng tại Tích-lan, do được hậu thuẫn bởi chính quyền, như được ghi lại trong Đại Sử(36). Xá-lợi răng của đức Phật, vào thế kỷ thứ 4 đã đến Tích-lan, và chùa Abhayagiri đã được chọn là nơi để an trí bảo vật này.

Vào thế kỷ thứ 5, Pháp Hiển (法顯) đến Tích-lan, viết về phái Abhayagiri này như là một phái chính và nổi bật nhất của Phật giáo ở Tích-lan, vượt trội hơn hẳn phái Mahāvihāra(37), trong quyển Phật Quốc Ký(38)(39). Huyền Trang (玄奘), vào năm 646, trong Đại Đường Tây Vực ký, tuy chưa đến Sri Lanka,cũng đã viết về sự phân chia của Phật giáo Theravāda ở Sri Lanka(40), đề cập đến truyền thống của Abhayagiri là “Những người Thượng tọa bộ Đại thừa” và truyền thống của phái Đại Tự là “Những vị Thượng tọa bộ Tiểu thừa”. Ông còn cho biết phái Abhayagiri (A-bạt-da-kỳ-ly) không những chỉ nghiên cứu về Theravāda và Đại Thừa, mà còn học tập cả Kim Cang Thừa.

Khi Parakkamabāhu I tự lập làm vua (1153- 1186), ông đã cố cải tổ tăng nhân Vô Úy Sơn, nhưng rồi thấy việc là vô vọng (Cv.lxxviii.21ff). Khi thành

Anurādhapura bị bỏ lại sau đó, Vô Úy Sơn (Abhayagiri) rơi vào đổ nát và hoang tàn, tu viện bị phá hủy hoàn toàn.

Sự cạnh tranh giữa Vô Úy Sơn và Đại Tự ban đầu mang tính cá nhân, sau đó phát triển thành những quan điểm giáo lý khác biệt. Tài liệu gốc của Vô Úy Sơn đã bị đốt, tuy nhiên, cả bộ Chú giải Bổn Sanh (Jātakatthakathā) và bộ Thiên Sự Luận (Sahassavatthuppakarana), 1 tập sưu tập tích, đều được cho là công trình của các vị sư Vô Úy Sơn.(41)

Phái này, vào khoảng thế kỷ 9, còn phân ra một phái nhỏ nữa, là phái Pamsukūlika (pamsukūla: phấn tảo y), do những vị tăng muốn khôi phục nếp sống xưa kia của tăng đoàn, ít nhất là với pháp đầu-đà (dhutanga) về việc mặc y phấn tảo (42).

5.1.1.c Phái Kỳ Viên (Jetavana)

Theo Gunaratne Panabokke,(43) vào thời vua Gothābhaya (309-322), trưởng lão Ussiliyā Tissa cùng với 300 nhà sư đã bỏ Abhayagiri, đến trú tại Dakkhinagirivihāra, do bất đồng một số quan điểm với Abhayagiri.(44) Đến năm 334, phái Jetavana chính thức ra đời do vua Mahāsena tước đoạt một số tự viện của Mahāvihāra theo lời sư Tissa ở Dakkhinārāma. Đại Sử cũng cho chúng ta một thông tin tương tự(45). Các tăng nhân của Đại Tự phản đối việc này và Jetavana sau đó được trao cho họ (Mhv.xxxvii.32ff). Dưới các triều vua Dāthāpabhuti, Aggabodhi II, Jetthatissa I, Aggabodhi III, Aggabodhi IV, Aggabodhi IX, khuôn viên Kỳ Viên đều được mở rộng thêm.(46)

Về sau, những nhà sư này được lãnh đạo bởi trưởng lão Sāgala, còn được gọi là Sāgalika. Phái này được lấy tên theo khu vườn Jeta nổi tiếng ở Sāvatthī, bên Ấn-độ. Phái này, cùng với Abhayagiri, đã phát triển khá hưng thịnh, cho đến khoảng thế kỷ thứ 12, khi vua Parakkamabāhu I (1153-1186) lên ngôi và cho độc tôn trở lại phái Đại Tự (Mahāvihāra). Các tỳ-khưu của hai truyền thống Abhayagiri và Jetavana sau đó bị buộc phải hoàn tục và được định sẵn sự chọn lựa sẽ trở thành người cư sĩ tại gia vĩnh viễn, hoặc phải xuất gia trở lại từ đầu và học tập đúng theo truyền thống của Đại Tự, như là một sa-di (sāmanera)(47).

5.1.2 Phật giáo thời kỳ Kandy

Kandy (□□□□□) là một thành phố lớn thứ hai, thuộc miền Trung, thủ đô của Sri Lanka vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, cách Colombo hơn 100km về hướng Đông Bắc. Thành phố Kandy đã được UNESCO công nhận là di sản thế giới vào năm 1988.(48)

Giai đoạn này Phật giáo đã gần như biến mất tại quốc đảo này dưới thời cai trị của Bồ-đào-nha và Hoà-lan, khoảng cuối thế kỷ 16 đầu 17, cho đến giữa thế kỷ thứ 18.(49) Cư dân Tích-lan bị ép cải đạo sang Thiên Chúa giáo.(50) Phật giáo Tích-lan được phục hồi, sau đó, nhờ vào sự giúp đỡ của Phật giáo Thái-lan và Miến-điện.

5.1.2.a Phái Siam Nikāya (Xiêm-la phái)

Siam Nikāya là bộ phái đến Tích-lan sớm nhất, vào năm 1753, thuộc phái bảo thủ, có số lượng Tăng tín đồ đông nhất. Các tín đồ phần nhiều thuộc tầng lớp trên trong xã hội, đứng đầu là trưởng lão Weliwita Sri Saranankara với sự giúp đỡ của chư Tăng Thái-lan, mà dẫn đầu là trưởng lão Upāli. Phái này hiện nay có 2 chi phái chính, là Asgirinikāya và Malwattanikāya. Trong 2 chi phái này lại có khoảng 4 hệ phái nhỏ khác như là Rangiri Dambulu Parshavaya, Mahavihara Vansika Vanavasa Nikaya, Kotte Sri Kalyani Saamagri Nikaya, Uve Siyamopali,(51)...

5.1.2.b Phái Amarapura Nikāya (Thượng Miến- điện phái)

Amarapura Nikāya được thành lập vào năm 1802 bởi ngài Walitota Sri Gnanawimalatisssa Maha Thera, với sự giúp đỡ của Tăng đoàn Miến-điện. Nó được đặt tên theo thành phố Amarapura, kinh đô của triều đình Konbaung (Miến-điện), tại thời điểm đó. Phái này được gọi là phái Thượng Miến-điện, để phân biệt với phái Rāmañña Nikāya, cũng phát xuất từ Miến- điện. Tín đồ của phái này phần đông thuộc tầng lớp trung lưu và hạ lưu ở Tích-lan. Phái này gồm khoảng 20 chi phái, như là các phái Amarapura Sirisaddhammawansa Maha Nikaya, Amarapura Mulawamsika Nikaya, Udarata Amarapura Nikaya, Amarapura Sabaragamu Saddhamma Nikaya, Saddhamma Yutthika (Matara) Nikaya, Dadalu Paramparayatta Amarapura Nikaya, Amarapura Mrammawansabhidhaja, Amarapura Vajirawansa Nikaya, Kalyanavansika Sri Dharmarama Saddhamma Yuttika Nikaya, Sri Lanka Svejin Maha Nikaya, Sabaragamu Saddhammawansa Nikaya, Amarapura Ariyavansa Saddhamma Yuttika Nikaya, Culagandhi Nikaya, Udarata Amarapura Samagri Sangha Sabhawa, Uva Amarapura Nikaya, Amarapura Sri Dhammarakshita Nikaya, Udukinda Amarapura Nikaya, Sambuddha Sasanodaya Sangha Sabhawa, Amarapura Maha Nikaya, Sri Kalyaniwansa Nikaya,...

5.1.2.c Phái Rāmañña Nikāya (Hạ Miến-điện phái)

Rāmañña Nikāya là bộ phái được thành lập vào ngày 12 tháng 6 năm 1864, bởi ngài Ambagahawatte Saranankara sau khi tu học tại Miến-điện; tuy vậy, nó lại được cho là rất giống với Dhammayuttikanikāya (phái Pháp Tông) của Thái-lan. Nó còn được gọi là phái Hạ Miến-điện để phân biệt với phái Amarapura Nikāya. Đây là một phái cách tân, thuộc thiểu số và giữ gìn giới luật một cách vô cùng nghiêm cẩn. Hiện nay, nó cũng gồm các chi phái như: Akuressanikāya, Elgirivanikāya,... đặc biệt là phái Śrī Kalyānī Yogāśrama Samstha (Pāli: Siri Kalyānī Yogassama Santhā), được biết đến như phái có kỷ luật nghiêm ngặt bậc nhất ở Tích-lan hiện tại, những vị thuộc dòng phái này dễ dàng được nhận biết qua những chiếc dù bằng lá cọ mà các vị ấy sử dụng và qua những bộ y hai lớp (sanghatī) mà các vị ấy mặc khi bước ra khỏi ranh giới (sīmā) của tu viện.

Tuy vậy, đường hướng tu tập của 3 phái này căn bản không khác biệt, vì đều dựa trên Tam tạng Pāli, khác chăng là ở nơi tập quán sinh hoạt và một vài phương thức tu hành thôi.

(Xem tiếp kỳ 2 - Tạp chí NCPH số tháng 5/2026)

Tác giả: **Nguyễn** Anh Tú

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

Chú thích:

(1) http://www.dhammawiki.com/index.php?title=Theravada_Buddhists_in_the_World

(2) Trừ Bhutan theo Phật giáo Kim Cang Thừa. Lào đa phần vẫn theo Phật giáo Theravāda nhưng không chính thức công nhận đây là quốc giáo; còn Tây Tạng đã không còn là một quốc gia độc lập.

(3) Bareau, André. "Les sectes bouddhiques du Petit Véhicule." (1956).

(4) Dutt, Nalinaksha. Buddhist sects in India. Motilal Banarsidass Publ., 1998.

(5) Gombrich, Richard F. Theravada Buddhism: A social history from ancient Benares to modern Colombo. Routledge, 2006.

(6) McMahan, David L. (2008), The Making of Buddhist Modernism, Oxford University Press, ISBN 9780195183276

(7) Panabokke, Gunaratne. History of the Buddhist Sangha in India and Sri Lanka. Colombo, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, University of Kelaniya, 1993.

(8) Harris, Ian. “Buddhist Sangha Groupings In Cambodia”. Buddhist Studies Review (UK Association for Buddhist Studies) 18. 1 (2001).

(9) Harris, Ian. Cambodian Buddhism: history and practice. University of Hawaii Press, 2008.

(10) Avery Morrow, The Past and Present of Theravada Buddhism in Japan, 2008. (11) 郑篠筠, 中国南传佛教研究, 中国社会科学出版社, *2012*年9月

(12) André Bareau, Các bộ phái Phật giáo Tiểu Thừa, Pháp Hiền dịch, nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2003.

(13) Thích Thanh Kiểm, Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh, 1989, tr. 144-147.

(14) SN 14.2.5 (239)

(15) Thực ra về số các câu kệ giống nhau mà đức Phật đã nêu ở phần giữa Luật Đại Phẩm chương 10 và Kinh Pháp Cú gồm những câu: 3, 4, 5, 6, 328, 329, 330; tuy vậy, về câu chuyện dẫn giải thì chỉ có 2 câu kệ số 6 và 328 là có gần như cùng một tích truyện với Luật, trừ ra chi tiết con khỉ chúa.

(16) Bareau, André. "Les sectes bouddhiques du Petit Véhicule." (1956).

(17) Bareau, André. "Les sectes bouddhiques du Petit Véhicule." (1956).

(18) Bareau, André. "Les sectes bouddhiques du Petit Véhicule." (1956).

(19) Thượng Tọa Bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết Nam truyền.

(20) Hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ Bắc truyền.

(21) Dẫn lại theo Huệ Quang Đại Từ Điển.

(22) Bareau, André. "Les sectes bouddhiques du Petit Véhicule." (1956).

(23) Chương 6 của sách “Ấn độ chi Phật giáo”, và trong bài tựa của sách “Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu”. Dẫn lại theo Huệ Quang Đại Từ Điển.

(24) Thích Nhất Hạnh, Trái Tim Của Bụt, Làng Mai, (1997). Xem phần: Tục đế chân đế, tứ tất đàn, bốn điều y cứ, cây đuốc duyên khởi

(25) Để biết thêm về sự tích của thành phố này, xin xem thêm quyển Đại Vương Thống Sử (Mahāvamsa - Đại Sử) đã được tỳ-khưu Minh Huệ dịch Việt, các chương 7, 8, 9, 10.

(26) Sau khi kết thúc việc kiết giới sīmā cho ngôi chùa Tissārāma, trong chương 14 Đảo Sử, ta có câu Pāli rằng: Mahāvihārapariggahanam nitthitam có nghĩa là Dứt câu chuyện sự thọ lãnh tu viện Mahāvihāra.

(27) Panabokke, Gunaratne. History of the Buddhist Sangha in India and Sri Lanka. Colombo, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, University of Kelaniya, 1993.

(28) 101 -77 tTl, có một số tài liệu khác cho là từ 88 -46 tTl

(29) Vetulyavāda?, Vetullavāda? Học thuyết được Vohārika Tissa đưa vào Tích-lan nhưng bị thượng thư Kapila bác bỏ.

(30) Mhv. Trs. 259, n.2; Hocart, Memoirs of the Archaeol. Survey of Ceylon, i.1922, p.15ff.

(31) Trong SA.ii.150; cf. Sp.iv.742, gọi nó là tạng Vedalha (Vedalla?).

(32) Từ điển ghi chỗ này là Sanghatissa = tên 1 vị vua khác?

(33) Malalasekera, Gunapala Piyasena. Dictionary of Pāli Proper Names: A-Dh. Vol. 1. Motilal Banarsidass Publishe, 1937.

(34) Panabokke, Gunaratne. History of the Buddhist Sangha in India and Sri Lanka. Colombo, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, University of Kelaniya, 1993.

(35) Của phái Đại Thừa (Mahāyāna) Mhv. trans. 259, n.2

(36) Chương 37, về vua Mahāsena.

(37) Xin xem Pháp Hiển truyện, phần Chấp Sư Tử quốc.

(38) Ta hay quen gọi là Pháp Hiển truyện.

(39) Trong tác phẩm của mình, Pháp Hiển thống kê rằng, có khoảng 5000 nhà sư ở Abhayagiri, 3000 nhà sư ở Đại Tự và 2000 nhà sư ở tịnh xá Cetiyapabbata.

(40) Xin mời xem Đại Đường Tây Vực ký, quyển 11, về nước Tăng-già-la.

(41) Malalasekera, Gunapala Piyasena. Dictionary of Pāli Proper Names: A-Dh. Vol. 1. Motilal Banarsidass Publishe, 1937.

(42) Thông tin nơi quyển: Lược sử Phật giáo của Edward Conze, Nguyễn Minh Tiến dịch, nxb. Tổng hợp tp. HCM, 2003.

(43) Panabokke, Gunaratne. History of the Buddhist Sangha in India and Sri Lanka. Colombo, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, University of Kelaniya, 1993.

(44) Từ điển Phật Quang cho rằng là do bất mãn với phái Abhayagiri đã trích dẫn lời của Phương đẳng bộ, nên những vị này đã dời về trú tại Dakkhinagirivihāra.

(45) Đại Sử, chương 37.

(46) Malalasekera, Gunapala Piyasena. Dictionary of Pāli Proper Names: A-Dh. Vol. 1. Motilal Banarsidass Publishe, 1937.

(47) Xin xem Gombrich, Richard F. Theravada Buddhism: A social history from ancient Benares to modern Colombo. Routledge, 2006.

(48) Theo một thông tin mà chúng tôi được biết, thì con voi Rāja thường được dùng để rước xá-lợi răng đức Phật tại chùa Sri Dalada Maligawa cũng chết vào năm này.

(49) Tích-lan một thời từng thịnh hành câu "để tìm một vị upasampadā (thành tựu giới tỳ-khưu) vào giai đoạn đó gần như rất khó" hay là "các vị tỳ-khưu thọ giới Cụ túc còn lại không quá 5 người". Phật giáo trong giai đoạn này đã gần như mất dấu 3 lần rồi lại được phục hồi lại 3 lần vào các triều vua Vimaladharmasuriya I (1591-1604), Vimaladharmasuriya 2 (1687-1707) và Kirti Sri Rajasinha (1747-1782).

(50) Benz, Ernst. "Buddhism or Communism: which holds the future of Asia?." (1966). Trích dịch: Sự Phục Hưng Phật Giáo Tại Tích-lancủa Thích Trí Chơn.

(51) Blackburn, Anne M. Buddhist learning and textual practice in eighteenth-century Lankan monastic culture. Princeton: Princeton University Press, 2001.

Malalgoda, Kitsiri. Buddhism in Sinhalese society, 1750-1900: a study of religious revival and change. Univ of California Press, 1976.